

## ***LỜI GIỚI THIỆU***

Bản tin pháp luật tháng 7/2022 gồm 3 phần chính:

- **Phần 1:** Các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:

*a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý.*

*b. Trách nhiệm các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật.*

- **Phần 2:** Các dự thảo văn bản pháp luật của các Bộ ngành đang lấy ý kiến góp ý; Trách nhiệm đơn vị nghiên cứu, xem xét có ý kiến.

- **Phần 3:** Các quy định của Tập đoàn ban hành trong tháng 6/2022.

Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra trân trọng giới thiệu tới các đơn vị, cá nhân của Tập đoàn.

*(Mọi ý kiến, thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra Tập đoàn, Bùi Quỳnh Hoa, Tel:0945.123.690, Email:hoabq@vnpt.vn)*

**Phần 1: Các VBQPPL liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:**

**1. Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2020 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo Hợp đồng lao động**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

**Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

**Đối tượng áp dụng**

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.
2. Người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, bao gồm:
  - a) Doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
  - b) Cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định này.

**Mức lương tối thiểu**

1. Quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo vùng như sau:

Vùng	Mức lương tối thiểu tháng (Đơn vị: đồng/tháng)	Mức lương tối thiểu giờ (Đơn vị: đồng/giờ)
Vùng I	4.680.000	22.500
Vùng II	4.160.000	20.000

Vùng III	3.640.000	17.500
Vùng IV	3.250.000	15.600

2. Danh mục địa bàn vùng I, vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc áp dụng địa bàn vùng được xác định theo nơi hoạt động của người sử dụng lao động như sau:

a) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn thuộc vùng nào thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

b) Người sử dụng lao động có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào, áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

c) Người sử dụng lao động hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất nằm trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

d) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn có sự thay đổi tên hoặc chia tách thì tạm thời áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn trước khi thay đổi tên hoặc chia tách cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

đ) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

e) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn là thành phố trực thuộc tỉnh được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn thuộc vùng IV thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn thành phố trực thuộc tỉnh còn lại tại khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Áp dụng mức lương tối thiểu**

1. Mức lương tối thiểu tháng là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tháng, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng.

2. Mức lương tối thiểu giờ là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo giờ, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc trong một giờ và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu giờ.

3. Đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tuần hoặc theo ngày hoặc theo sản phẩm hoặc lương khoán thì mức lương của các hình thức trả lương này nếu quy đổi theo tháng hoặc theo giờ không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng hoặc mức lương tối thiểu giờ. Mức lương quy đổi theo tháng hoặc theo giờ trên cơ sở thời giờ làm việc bình thường do người sử dụng lao động lựa chọn theo quy định của pháp luật lao động như sau:

a) Mức lương quy đổi theo tháng bằng mức lương theo tuần nhân với 52 tuần chia cho 12 tháng; hoặc mức lương theo ngày nhân với số ngày làm việc bình thường trong tháng; hoặc mức lương theo sản phẩm, lương khoán thực hiện trong thời giờ làm việc bình thường trong tháng.

b) Mức lương quy đổi theo giờ bằng mức lương theo tuần, theo ngày chia cho số giờ làm việc bình thường trong tuần, trong ngày; hoặc mức lương theo sản phẩm, lương khoán chia cho số giờ làm việc trong thời giờ làm việc bình thường để sản xuất sản phẩm, thực hiện nhiệm vụ khoán.

### **Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

2. Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức rà soát lại các thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và các quy chế, quy định của người sử dụng lao động để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp; không được xoá bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động. Đối với các nội dung đã thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động hoặc các thỏa thuận hợp pháp khác có lợi hơn cho người lao động so với quy định tại Nghị định này thì tiếp tục được thực hiện, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và người sử dụng lao động chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật***

Ban Tổ chức – Nhân lực (Tập đoàn) nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo và quản lý. VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu thực hiện.

**2. Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về Hóa đơn, chứng từ**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2022

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

**Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; việc quản lý, sử dụng chứng từ khi thực hiện các thủ tục về thuế, thu phí, lệ phí và quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ.

**Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Hộ, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

đ) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh.

2. Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ.

3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí.

4. Người nộp thuế, phí và lệ phí.

5. Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

6. Tổ chức nhận in hóa đơn, chứng từ; tổ chức cung cấp phần mềm tự in chứng từ; tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn, chứng từ điện tử.
7. Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế (bao gồm cả Chi cục Thuế khu vực).
8. Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan.
9. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ

### **Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ**

1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hoá, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hoá luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hoá dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hoá) và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.
2. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế, tổ chức thu phí, lệ phí, tổ chức thu thuế phải lập chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 32 Nghị định này. Trường hợp sử dụng biên lai điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.  
  
Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập được lựa chọn cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế.
3. Trước khi sử dụng hóa đơn, biên lai doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế hoặc thực hiện thông báo phát hành theo quy định tại Điều 15, Điều 34 và khoản 1 Điều 36 Nghị định này. Đối với hóa đơn, biên lai do cơ quan thuế đặt in, cơ quan thuế thực hiện thông báo phát hành theo khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

4. Tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh trong quá trình sử dụng phải báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế, báo cáo tình hình sử dụng biên lai đặt in, tự in hoặc biên lai mua của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 29, Điều 38 Nghị định này.

5. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.

6. Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.

7. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập vẫn phải thể hiện tên đơn vị bán là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về hóa đơn ủy nhiệm (mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử. Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung này.

8. Tổ chức thu phí, lệ phí được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai thu phí, lệ phí. Biên lai được ủy nhiệm cho bên thứ ba vẫn ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi thông báo phát hành biên lai.

### **Hành vi bị cấm trong lĩnh vực hóa đơn, chứng từ**

Đối với tổ chức, cá nhân bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan

a) Thực hiện hành vi gian dối như sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn;

b) Cản trở công chức thuế thi hành công vụ, cụ thể các hành vi cản trở gây tổn hại sức khỏe, nhân phẩm của công chức thuế khi đang thanh tra, kiểm tra về hóa đơn, chứng từ;

- c) Truy cập trái phép, làm sai lệch, phá hủy hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ;
- d) Đưa hồi lộ hoặc thực hiện các hành vi khác liên quan hóa đơn, chứng từ nhằm mưu lợi bất chính.

### **Định dạng hóa đơn điện tử**

1. Định dạng hóa đơn điện tử là tiêu chuẩn kỹ thuật quy định kiểu dữ liệu, chiều dài dữ liệu của các trường thông tin phục vụ truyền nhận, lưu trữ và hiển thị hóa đơn điện tử. Định dạng hóa đơn điện tử sử dụng ngôn ngữ định dạng văn bản XML (XML là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "extensible Markup Language" được tạo ra với mục đích chia sẻ dữ liệu điện tử giữa các hệ thống công nghệ thông tin).

2. Định dạng hóa đơn điện tử gồm hai thành phần: thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và thành phần chứa dữ liệu chữ ký số. Đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì có thêm thành phần chứa dữ liệu liên quan đến mã cơ quan thuế.

3. Tổng cục Thuế xây dựng và công bố thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử, thành phần chứa dữ liệu chữ ký số và cung cấp công cụ hiển thị các nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này.

4. Tổ chức, doanh nghiệp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ khi chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế bằng hình thức gửi trực tiếp phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Kết nối với Tổng cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3, gồm 1 kênh truyền chính và 1 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 5 Mbps.

b) Sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc Message Queue (MQ) có mã hóa làm phương thức để kết nối.

c) Sử dụng giao thức SOAP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu.

5. Hóa đơn điện tử phải được hiển thị đầy đủ, chính xác các nội dung của hóa đơn đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch để người mua có thể đọc được bằng phương tiện điện tử.

### **Xử lý hóa đơn có sai sót**

1. Trường hợp người bán phát hiện hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế chưa gửi cho người mua có sai sót thì người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này về việc hủy hóa đơn điện tử có mã đã lập có sai sót và lập hóa đơn điện tử mới, ký số gửi cơ quan



thuế để cấp mã hóa đơn mới thay thế hóa đơn đã lập để gửi cho người mua. Cơ quan thuế thực hiện hủy hóa đơn điện tử đã được cấp mã có sai sót lưu trên hệ thống của cơ quan thuế.

2. Trường hợp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã gửi cho người mua mà người mua hoặc người bán phát hiện có sai sót thì xử lý như sau:

a) Trường hợp có sai sót về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai sót thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn có sai sót và không phải lập lại hóa đơn. Người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về hóa đơn điện tử có sai sót theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế có sai sót nêu trên chưa gửi dữ liệu hóa đơn cho cơ quan thuế.

b) Trường hợp có sai: mã số thuế; sai sót về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng thì có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn điện tử như sau:  
b1) Người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót. Trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn điều chỉnh cho hóa đơn đã lập có sai sót thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, sau đó người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót.

Hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Điều chỉnh cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.  
b2) Người bán lập hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử có sai sót trừ trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn thay thế cho hóa đơn đã lập có sai sót thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, sau đó người bán lập hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập có sai sót.

Hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”. Người bán ký số trên hóa đơn điện tử mới điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn điện tử đã lập có sai sót sau đó người bán gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế) hoặc gửi cơ quan thuế để cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn điện tử mới để gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

c) Đối với ngành hàng không thì hóa đơn đổi, hoàn chứng từ vận chuyển hàng không được coi là hóa đơn điều chỉnh mà không cần có thông tin “Điều chỉnh tăng/giảm cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... ngày... tháng... năm”. Doanh nghiệp vận chuyển hàng

không được phép xuất hóa đơn của mình cho các trường hợp hoàn, đổi chứng từ vận chuyên do đại lý xuất.

3. Trường hợp cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập có sai sót thì cơ quan thuế thông báo cho người bán theo Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này để người bán kiểm tra sai sót.

Theo thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này về việc kiểm tra hóa đơn điện tử đã lập có sai sót. Hết thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB mà người bán không thông báo với cơ quan thuế thì cơ quan thuế tiếp tục thông báo lần 2 cho người bán theo Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB. Trường hợp quá thời hạn thông báo lần 2 ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB mà người bán không có thông báo thì cơ quan thuế xem xét chuyển sang trường hợp kiểm tra về sử dụng hóa đơn điện tử.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan thuế thông báo về việc tiếp nhận và kết quả xử lý theo Mẫu số 01/TB-HĐSS Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này. Hóa đơn điện tử đã hủy không có giá trị sử dụng nhưng vẫn được lưu trữ để phục vụ tra cứu.

### **Xử lý chuyển tiếp**

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã thông báo phát hành hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế hoặc đã đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, đã mua hóa đơn của cơ quan thuế trước ngày Nghị định này được ban hành thì được tiếp tục sử dụng hóa đơn đang sử dụng kể từ ngày Nghị định này được ban hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 và thực hiện các thủ tục về hóa đơn theo quy định tại các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Trường hợp từ ngày Nghị định này được ban hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, trường hợp cơ quan thuế thông báo cơ sở kinh doanh chuyên đổi để áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này hoặc Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018, nếu cơ sở kinh doanh chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo các hình thức nêu trên thì cơ sở kinh doanh thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo Mẫu số 03/DL-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng. Cơ quan thuế xây dựng dữ liệu hóa đơn của các cơ sở kinh doanh để đưa vào cơ sở dữ liệu hóa đơn và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế phục vụ việc tra cứu dữ liệu hóa đơn.

2. Đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập trong thời gian từ ngày Nghị định này được ban hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, hưởng hợp cơ quan thuế thông báo cơ sở kinh doanh thực hiện áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này thì cơ sở kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thuế. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo quy định tại các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thì thực hiện như các cơ sở kinh doanh nêu tại khoản 1 Điều này.

...

***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Kế toán – Tài chính nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý. Trung tâm R&D, VNPT-IT, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Net, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media ... nghiên cứu để biết triển khai thực hiện.

**3. Thông tư 07/2021/TT-BTTTT ngày 31/8/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G”**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2022

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

**Phạm vi áp dụng:**

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các chỉ tiêu chất lượng đối với dịch vụ truy nhập internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G.

**Đối tượng áp dụng:**

Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G để thực hiện quản lý chất lượng dịch vụ này theo quy định của Nhà nước và của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Quy chuẩn này cũng là cơ sở để người sử dụng dịch vụ giám sát chất lượng dịch vụ truy nhập internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G của doanh nghiệp.

**Chỉ tiêu chất lượng kỹ thuật**

## **2.1.1. Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến**

### 2.1.1.1. Định nghĩa

Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến là tỷ lệ (%) giữa số mẫu đo có mức tín hiệu thu lớn hơn hoặc bằng -121 dBm trên tổng số mẫu đo.

### 2.1.1.2. Chỉ tiêu

Độ sẵn sàng của mạng vô tuyến  $\geq 95$  %.

### 2.1.1.3. Phương pháp xác định

Phương pháp mô phỏng: số lượng mẫu đo tối thiểu là 100 000 mẫu, thực hiện đo ngoài trời di động vào các giờ khác nhau trong ngày, trong vùng cung cấp dịch vụ.

## **2.1.2. Tỷ lệ truy nhập không thành công dịch vụ**

### 2.1.2.1. Định nghĩa

Tỷ lệ truy nhập không thành công dịch vụ là tỷ lệ (%) giữa số lần truy nhập không thành công dịch vụ trên tổng số lần truy nhập dịch vụ.

### 2.1.2.2. Chỉ tiêu

Tỷ lệ truy nhập không thành công dịch vụ  $\leq 5$  %.

### 2.1.2.3. Phương pháp xác định

Phương pháp mô phỏng: số lượng mẫu đo tối thiểu là 1 500 mẫu, phân bố theo các điều kiện đo kiểm: đo trong nhà (tối thiểu 500 mẫu), đo ngoài trời tại các vị trí cố định (tối thiểu 500 mẫu), đo ngoài trời di động (tối thiểu 500 mẫu). Với mỗi điều kiện đo kiểm thực hiện đo vào các giờ khác nhau trong ngày, trong vùng cung cấp dịch vụ. Khoảng thời gian giữa hai mẫu đo liên tiếp xuất phát từ một UE tối thiểu là 30 s. Yêu cầu chung về đo kiểm được quy định tại Phụ lục A.

## **2.1.3. Thời gian trễ trung bình truy nhập dịch vụ**

### 2.1.3.1. Định nghĩa

Thời gian trễ trung bình truy nhập dịch vụ là trung bình cộng của các khoảng thời gian trễ truy nhập dịch vụ.

### 2.1.3.2. Chỉ tiêu

Thời gian trễ trung bình truy nhập dịch vụ  $\leq 50$  ms.

#### 2.1.3.3. Phương pháp xác định

Phương pháp mô phỏng: số lượng mẫu đo tối thiểu là 1 500 mẫu, phân bố theo các điều kiện đo kiểm: đo trong nhà (tối thiểu 500 mẫu), đo ngoài trời tại các vị trí cố định (tối thiểu 500 mẫu), đo ngoài trời di động (tối thiểu 500 mẫu). Với mỗi điều kiện đo kiểm thực hiện đo vào các giờ khác nhau trong ngày, trong vùng cung cấp dịch vụ. Khoảng thời gian giữa hai mẫu đo liên tiếp xuất phát từ một UE tối thiểu là 30 s. Yêu cầu chung về đo kiểm được quy định tại Phụ lục A.

#### 2.1.4. Tỷ lệ truyền tải dữ liệu bị rơi

##### 2.1.4.1. Định nghĩa

Tỷ lệ truyền tải dữ liệu bị rơi là tỷ lệ (%) giữa số lần truyền tải dữ liệu bị rơi trên tổng số lần truyền tải tệp dữ liệu.

##### 2.1.4.2. Chỉ tiêu

Tỷ lệ truyền tải dữ liệu bị rơi  $\leq 5$  %.

##### 2.1.4.3. Phương pháp xác định

Phương pháp mô phỏng: Mô phỏng các mẫu đo tải tệp dữ liệu lên/xuống máy chủ phục vụ công tác đo kiểm, số lượng mẫu đo tải tệp dữ liệu tối thiểu là 1 500 mẫu, chi tiết như trong Bảng 1. Khoảng thời gian để thực hiện một mẫu đo từ 10 s đến 30 s. Dung lượng tệp dữ liệu sử dụng làm mẫu đo phải đủ lớn để đảm bảo không hoàn thành tải lên hay tải xuống tệp dữ liệu trong khoảng thời gian thực hiện một mẫu đo. Khoảng thời gian giữa hai mẫu đo liên tiếp xuất phát từ một UE tối thiểu là 30 s. Yêu cầu chung về đo kiểm được quy định tại Phụ lục A.

....

#### ***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Công nghệ (Tập đoàn) nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý.

#### **4. Thông tư số 10/2021/TT-BTTTT ngày 28/10/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 40GHz đến 246 GHz**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2022

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

**Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này áp dụng cho các loại thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn (SRD) chung, bao gồm: Thiết bị cảnh báo vô tuyến điện, thiết bị điều khiển từ xa vô tuyến điện, thiết bị đo từ xa vô tuyến điện, thiết bị truyền dữ liệu chung, hoạt động trong dải tần số từ 40 GHz đến 246 GHz được quy định cụ thể tại Bảng 1 của Quy chuẩn này cho các trường hợp:

- Có kết nối đầu ra vô tuyến với ăng ten riêng hoặc với ăng ten tích hợp;
- Sử dụng mọi loại điều chế;
- Thiết bị cố định, thiết bị di động và thiết bị cầm tay.

**Bảng 1 - Các băng tần sử dụng cho thiết bị SRD dải tần 40 GHz đến 246 GHz**

Băng tần	Loại ứng dụng
61,0 GHz đến 61,5 GHz	Dùng cho mục đích chung
122 GHz đến 123 GHz	
244 GHz đến 246 GHz	

Quy chuẩn này áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa là thiết bị vô tuyến cự ly ngắn có mã số HS quy định tại Phụ lục D.

**Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này được áp dụng cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh các thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn này trên lãnh thổ Việt Nam.

Các yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn này áp dụng trong môi trường hoạt động của thiết bị được nhà sản xuất công bố. Thiết bị phải phù hợp với tất cả các yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn này khi hoạt động trong giới hạn biên của điều kiện môi trường hoạt động được công bố.

**Quy định cho phần phát**

**2.1.1. Công suất đầu ra RF**

#### 2.1.1.1. Định nghĩa

Công suất đầu ra RF là công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (e.i.r.p.) trung bình trong suốt quá trình truyền một gói dữ liệu. Trường hợp thiết bị thực hiện điều khiển công suất, giá trị e.i.r.p. trung bình là mức công suất cao nhất của dây điều khiển công suất máy phát trong suốt chu kỳ truyền.

#### 2.1.1.2. Giới hạn

Công suất đầu ra RF lớn nhất ứng với trường hợp hệ thống hoạt động ở mức công suất cao nhất được công bố. Đối với hệ thống ăng ten thông minh và ăng ten định hướng, giới hạn này ứng với trường hợp cấu hình để đạt mức e.i.r.p. cao nhất.

Giới hạn công suất đầu ra RF ở chế độ hoạt động băng rộng không được vượt quá giá trị quy định trong Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2 - Giới hạn mức công suất đầu ra RF

Băng tần	Công suất đầu ra RF (e.i.r.p.)	Ứng dụng	Chú thích
61,0 GHz đến 61,5 GHz	100 mW (20 dBm)	Dùng cho mục đích chung	
122 GHz đến 123 GHz	100 mW (20 dBm)	Dùng cho mục đích chung	
244 GHz đến 246 GHz	100 mW (20 dBm)	Dùng cho mục đích chung	

#### 2.1.1.3. Phương pháp đo

Phương pháp đo được quy định tại 3.2.1.

#### 2.1.2. Dải tần số được phép hoạt động

##### 2.1.2.1. Định nghĩa

Dải tần số được phép hoạt động là dải tần mà trong đó thiết bị căn cứ để hoạt động. Nhà sản xuất phải công bố dải tần được phép hoạt động.

Gọi  $f_L$  là tần số hoạt động thấp nhất, gọi  $f_H$  là tần số hoạt động cao nhất. Nếu thiết bị có thể làm việc trong nhiều chế độ khác nhau và trên các dải tần số khác nhau thì các tần số này phải được ghi lại cho từng chế độ và từng dải tần.

##### 2.1.2.2. Giới hạn

Dải tần số của thiết bị được tính từ tần số thấp nhất ( $f_L$ ) tới tần số cao nhất ( $f_H$ ) được giới hạn bởi đường bao phổ công suất. Trong thiết bị cho phép điều chỉnh hoặc lựa chọn các tần số làm việc khác nhau, đường bao công suất chiếm các vị trí khác nhau trong băng tần được phân bổ. Dải tần số này được xác định bởi các giá trị thấp nhất  $f_L$  và giá trị cao nhất  $f_H$ , xác định từ sự điều chỉnh của thiết bị từ tần số hoạt động thấp nhất đến tần số hoạt động cao nhất.

Băng thông chiếm dụng (bằng 99 % công suất phát xạ mong muốn) và băng thông cần thiết phải nằm trong băng tần đã được ấn định.

Dải tần số được phép hoạt động của thiết bị phải nằm trong các đoạn băng tần quy định tại Bảng 1 của Quy chuẩn này.

...

***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Công nghệ (Tập đoàn) nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý.

**5. Thông tư số 13/2021/TT-BTTTT ngày 29/10/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn điện cho thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông và công nghệ thông tin**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2022

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

**Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này áp dụng đối với thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông và công nghệ thông tin (gọi tắt là thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin) có giao diện được kết nối tới mạng viễn thông và công nghệ thông tin (ICT).

Quy chuẩn này không quy định các yêu cầu an toàn điện của chính thiết bị theo tiêu chuẩn IEC 62368-1 và không áp dụng cho các giao diện đến các mạng khác.

CHÚ THÍCH 1: Ví dụ về “các mạng khác” là Mạng tưới HBES/BACS dành riêng cho Hệ thống điện tử trong nhà và tòa nhà/Hệ thống tự động hóa và điều khiển tòa nhà được quy định tại EN 50491-3.

Quy chuẩn này chỉ quy định các yêu cầu an toàn điện của giao diện tới mạng ICT.



CHÚ THÍCH 2: Xem Phụ lục D.

Các bổ sung đối với các yêu cầu quy định trong Quy chuẩn này có thể cần thiết trong các trường hợp:

- thiết bị được thiết kế để hoạt động trong các điều kiện khắc nghiệt như nhiệt độ cao, bụi, độ ẩm hoặc rung động quá mức; với các khí dễ cháy hoặc môi trường ăn mòn, dễ nổ;

\* các trường hợp sử dụng điện trong y tế có kết nối vật lý với người bệnh.

Các yêu cầu sau không thuộc phạm vi Quy chuẩn này:

- độ an toàn về chức năng của thiết bị;
- độ tin cậy về chức năng của thiết bị;
- các phương tiện liên lạc có nguồn cung cấp từ xa sử dụng điện áp nguy hiểm;
- việc bảo vệ thiết bị kết nối với mạng ICT khỏi các hư hỏng về chức năng.

### **Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh các thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn này trên lãnh thổ Việt Nam.

### **Quy định kỹ thuật**

#### **2.1. Tổng quan**

Giả thiết rằng các biện pháp thích hợp như trong Khuyến nghị ITU-T K.11 đã được thực hiện để làm giảm khả năng quá áp đặt lên thiết bị từ mạng ICT vượt quá 1,5 kV đỉnh. Trong các công trình mà quá áp đặt lên thiết bị có thể vượt quá 1,5 kV đỉnh, có thể cần các biện pháp bổ sung như sử dụng chặn xung.

Áp dụng các điều kiện chung cho các phép thử trong [Phụ lục B] của tiêu chuẩn IEC 62368-1:2014, trừ khi có quy định trong tiêu chuẩn an toàn sản phẩm tương ứng.

Tham chiếu đến các yêu cầu ở các điều [4.4.4.5], [5.4.2.6] và [5.4.3.2] của tiêu chuẩn IEC 62368-1:2014 (xem Phụ lục E) có thể được thay thế bằng các yêu cầu tương ứng trong các tiêu chuẩn an toàn liên quan khác được liệt kê trong Phụ lục A, nếu thiết bị được thiết kế để tuân thủ một trong các tiêu chuẩn này.

## **2.2. Kết nối thiết bị**

### **2.2.1. Các yêu cầu chung**

Khi thiết bị được thiết kế để kết nối về điện với thiết bị khác qua mạng ICT, các mạch kết nối phải được lựa chọn để đảm bảo luôn tuân thủ các yêu cầu tại điều [5.2] của tiêu chuẩn IEC 62368-1:2014 (xem Phụ lục E) đối với các mạch ES1 hoặc ES2, sau khi thực hiện kết nối.

CHÚ THÍCH: Điều này thường đạt được bằng cách kết nối các mạch ES2 với mạch ES2 và các mạch ES1 với mạch ES1.

### **2.2.2. Các loại mạch kết nối**

Các mạch kết nối đến mạng ICT phải là các mạch ES1 hoặc ES2 theo quy định tại điều [5.2] của tiêu chuẩn IEC 62368-1:2014 (xem Phụ lục E).

## **2.3. Các mạch ES1**

### **2.3.1. Giới hạn**

Áp dụng các giới hạn tại điều [5.2.1] của tiêu chuẩn IEC 62368-1:2014 đối với mạch ES1 (xem Phụ lục E).

### **2.3.2. Bảo vệ chống tiếp xúc với các mạch ES1**

Không có yêu cầu bảo vệ đối với các mạch ES1.

....

### ***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Công nghệ (Tập đoàn) nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý.

**6. Thông tư số 14/2021/TT-BTTTT ngày 29/10/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ của mạng cáp phân phối tín hiệu truyền hình, âm thanh và các dịch vụ tương tác**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2022

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

### **Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định các yêu cầu về bức xạ nhiễu điện từ của các mạng cáp dùng để truyền tín hiệu hình ảnh, âm thanh và các dịch vụ tương tác trong băng tần từ 0,15 MHz đến 3,5 GHz ở Việt Nam.

Mạng cáp bắt đầu từ phía trung tâm thu-phát (headend) tới đầu ra của hệ thống (system outlet) (minh họa tại Phụ lục D) phải tuân thủ Quy chuẩn này nếu không có các quy định cụ thể khác.

Việc áp dụng Quy chuẩn này để đảm bảo mạng cáp có thể hoạt động đồng thời với các nghiệp vụ vô tuyến điện như: an toàn, quảng bá, di động hàng không, vô tuyến dẫn đường hàng không và di động mặt đất (bao gồm cả mạng di động tế bào) và các nghiệp vụ khác quy định tại Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia mà không xảy ra can nhiễu. Dải tần của một số nghiệp vụ như trong Phụ lục C.

### **Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn kỹ thuật này áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình cáp trên lãnh thổ Việt Nam.

### **Yêu cầu kỹ thuật**

#### 2.1.1. Bức xạ tín hiệu số, băng rộng

Các mức bức xạ tín hiệu số, băng rộng tối đa cho phép được quy định trong Bảng 1 áp dụng theo phương pháp đo tại 2.2 như sau:

Bảng 1 - Giới hạn bức xạ tín hiệu số, băng rộng

Băng tần MHz	Giới hạn cường độ trường bức xạ @3m, độ rộng kênh đo 8 MHz dB $\mu$ V/m	Chế độ tách sóng
30 tới 950	37	RMS
950 tới 2 500	43	RMS
2 500 tới 3 500	45	RMS

#### 2.1.2. Bức xạ băng hẹp

Nếu bức xạ từ mạng cáp có bao gồm bức xạ băng hẹp, thì mức bức xạ tín hiệu băng hẹp tối đa cho phép được quy định trong Bảng 2, áp dụng theo phương pháp đo tại 2.2 sau đây:

Bảng 2 - Giới hạn bức xạ tín hiệu băng hẹp

Băng tần MHz	Giới hạn cường độ trường bức xạ @3m dB $\mu$ V/m	Băng thông đo	Chế độ tách sóng
30 tới 950	27	100 kHz	RMS
950 tới 2 500	43	1 MHz	RMS
2 500 tới 3 500	45	1 MHz	RMS

## 2.2. Phương pháp đo

Các phương pháp đo này mô tả thủ tục đo kiểm tra mức bức xạ do mạng cáp tạo ra.

Các phép đo bao gồm các tham số đo thiết yếu và điều kiện đo để đánh giá các trường hợp không tương thích điện từ giữa mạng cáp và các mạng thông tin vô tuyến điện hoặc các thiết bị điện, điện tử khác. Trong quá trình thử nghiệm, mạng cáp phải hoạt động trong các điều kiện hoạt động bình thường theo dự tính của mạng này.

### 2.2.1. Quy định chung

Khi đo kiểm tra mạng cáp, thiết bị đầu cuối có thể được kết nối. Việc đo kiểm tra mạng cáp so với các giới hạn liên quan có thể yêu cầu thiết bị đầu cuối phải ngắt kết nối. Khi vượt quá giới hạn, các phần riêng lẻ của mạng (ví dụ: thiết bị đầu cuối, khối thu vệ tinh ngoài trời, lắp đặt phân phối...) có thể được kiểm tra kế tiếp để xác định phần nào của mạng không hoạt động trong giới hạn.

Tần số đo kiểm phải được lựa chọn đảm bảo không bị ảnh hưởng từ các phát xạ vô tuyến điện có cường độ lớn trong khu vực đo khảo sát như truyền hình số mặt đất, thông tin di động... nhằm tránh các bất thường về kết quả đo.

Số lượng tần số đo kiểm phải được chọn sao cho có thể đánh giá đầy đủ các thành phần tín hiệu bức xạ trên toàn bộ dải tần hoạt động thực tế của mạng cáp.

Số điểm đo trong một khu vực địa lý của mạng cáp cần được lựa chọn sao cho bao gồm được các điểm có nguy cơ bức xạ cao (các điểm có thiết bị tích cực của mạng cáp

như bộ chuyển đổi quang-điện, bộ khuếch đại...) để đánh giá đầy đủ các trường hợp có thể không tương thích điện từ của mạng cáp.

Mức bức xạ tối đa cho phép được quy định tại 2.1.

...

*b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:*

Ban Công nghệ (Tập đoàn) nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý.

**7. Thông tư số 23/2021/TT-BTTTT ngày 13/12/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 18/2010/TT-BTTTT ngày 30/7/2010 và Thông tư số 29/2011/TT-BTTTT ngày 26/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về viễn thông**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2022

*a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:*

Bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 18/2010/TT-BTTTT ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về viễn thông như sau:

a) Bãi bỏ Khoản 10 Điều 1 quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối PHS. Ký hiệu: QCVN 11:2010/BTTTT.

b) Bãi bỏ Khoản 12 Điều 1 quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy di động CDMA 2000-1x băng tần 800 MHz. Ký hiệu: QCVN 13:2010/BTTTT.

c) Bãi bỏ Khoản 13 Điều 1 quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động CDMA 2000-1x. Ký hiệu: QCVN 14:2010/BTTTT.

d) Bãi bỏ Khoản 16 Điều 1 quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát hình sử dụng công nghệ tương tự. Ký hiệu: QCVN 17:2010/BTTTT.

2. Bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 29/2011/TT-BTTTT ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về viễn thông như sau:

- a) Bãi bỏ Khoản 6 Điều 1 quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến Diêm - Đa diêm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy cập TDMA. Ký hiệu: QCVN 45:2011/BTTTT.
- b) Bãi bỏ Khoản 7 Điều 1 quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến Diêm - Đa diêm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy cập FDMA. Ký hiệu: QCVN 46:2011/BTTTT.
- c) Bãi bỏ Khoản 8 Điều 1 quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến Diêm - Đa diêm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy cập DS- CDMA. Ký hiệu: QCVN 48:2011/BTTTT.
- d) Bãi bỏ Khoản 9 Điều 1 quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến Diêm - Đa diêm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy cập FH-CDMA. Ký hiệu: QCVN 49:2011/BTTTT.

*b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:*

Ban Công nghệ (Tập đoàn) nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý.

**8. Thông tư số 28/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G lai ghép – phần truy nhập vô tuyến**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2022

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật phần truy nhập vô tuyến đối với các thiết bị đầu cuối thông tin di động 5G lai ghép hoạt động trên toàn bộ hoặc một trong các bộ kết hợp băng tần quy định tại Bảng 1 và tuân thủ quy định về quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện tại Việt Nam.

Bảng 1 - Băng tần hoạt động

Bộ băng tần kết hợp	Băng tần E-UTRA/5G	Băng tần hướng lên UL	Băng tần hướng xuống DL
		BS thu / UE phát	BS phát / UE thu
		$F_{UL,low}$ – $F_{UL,high}$ (MHz)	$F_{DL,low}$ – $F_{DL,high}$ (MHz)

DC_1_n40	1	1 920 - 1 980	2 110 - 2 170
	n40	2 300 - 2 400	2 300 - 2 400
DC_1_n41	1	1 920 - 1 980	2 110 - 2 170
	n41	2 496 - 2 690	2 496 - 2 690
DC_1_n77	1	1 920 - 1 980	2 110 - 2 170
	n77	3 300 - 4 200	3 300 - 4 200
DC_1_n78	1	1 920 - 1 980	2 110 - 2 170
	n78	3 300 - 3 800	3 300 - 3 800
DC_3_n40	3	1 710 - 1 785	1 805 - 1 880
	n40	2 300 - 2 400	2 300 - 2 400
DC_3_n41	3	1 710 - 1 785	1 805 - 1 880
	n41	2 496 - 2 690	2 496 - 2 690
DC_3_n77	3	1 710 - 1 785	1 805 - 1 880
	n77	3 300 - 4 200	3 300 - 4 200
DC_3_n78	3	1 710 - 1 785	1 805 - 1 880
	n78	3 300 - 3 800	3 300 - 3 800
DC_5_n40	5	824 - 849	869 - 894
	n40	2 300 - 2 400	2 300 - 2 400
DC_5_n78	5	824 - 849	869 - 894
	n78	3 300 - 3 800	3 300 - 3 800
DC_8_n40	8	880 - 915	925 - 960
	n40	2 300 - 2 400	2 300 - 2 400
DC_8_n41	8	880 - 915	925 - 960
	n41	2 496 - 2 690	2 496 - 2 690
DC_8_n77	8	880 - 915	925 - 960
	n77	3 300 - 4 200	3 300 - 4 200
DC_8_n78	8	880 - 915	925 - 960
	n78	3 300 - 3 800	3 300 - 3 800
DC_28_n40	28	703 - 733	758 - 788
	n40	2 300 - 2 400	2 300 - 2 400
DC_28_n41	28	703 - 733	758 - 788
	n41	2 496 - 2 690	2 496 - 2 690
DC_28_n77	28	703 - 733	758 - 788
	n77	3 300 - 4 200	3 300 - 4 200
DC_28_n78	28	703 - 733	758 - 788
	n78	3 300 - 3 800	3 300 - 3 800

Các thiết bị điện thoại di động mạng thông tin di động 5G lai ghép phải đảm bảo hoạt động trên toàn bộ các bộ băng tần kết hợp tại Bảng 1.

**CHÚ THÍCH:** Các bộ băng tần kết hợp liên quan đến băng tần n77, n78 phải sẵn sàng và chỉ được kích hoạt, sử dụng sau khi băng tần này được quy hoạch tại Việt Nam.

Quy chuẩn này áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa là thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G lai ghép có mã số HS quy định tại Phụ lục A.

#### Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh các thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn này trên lãnh thổ Việt Nam.

...

#### ***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Công nghệ (Tập đoàn) nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý.

#### **9. Thông tư 78/2021/BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

#### ***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

#### **Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về hóa đơn, chứng từ theo quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ (sau đây gọi là Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) bao gồm:

1. Một số nội dung về hóa đơn điện tử gồm: ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn điện tử; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác; xử lý hóa đơn điện tử, bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế có sai sót; hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế; tiêu chí đối với tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan.



2. Một số nội dung về hóa đơn giấy gồm: tên loại hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, tên liên hóa đơn do Cục Thuế đặt in, ký hiệu mẫu số hóa đơn là tem, vé, thẻ do Cục Thuế đặt in.

3. Sử dụng biên lai, chứng từ.

4. Hướng dẫn xử lý chuyển tiếp.

### **Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng hướng dẫn tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

### **Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử**

1. Nguyên tắc ủy nhiệm lập hóa đơn

a) Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được quyền ủy nhiệm cho bên thứ ba là bên có quan hệ liên kết với người bán, là đối tượng đủ điều kiện sử dụng hoá đơn điện tử và không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ. Quan hệ liên kết được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Việc ủy nhiệm phải được lập bằng văn bản (hợp đồng hoặc thỏa thuận) giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm;

c) Việc ủy nhiệm phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử;

d) Hóa đơn điện tử do tổ chức được ủy nhiệm lập là hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế và phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm;

đ) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để người mua hàng hóa, dịch vụ được biết về việc ủy nhiệm lập hóa đơn. Khi hết thời hạn ủy nhiệm hoặc chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập hoá đơn điện tử theo thỏa thuận giữa các bên thì bên ủy nhiệm, bên nhận ủy nhiệm hủy các niêm yết, thông báo trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ủy nhiệm lập hóa đơn;

e) Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử không có mã) thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ để chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

g) Bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử ủy nhiệm theo đúng thực tế phát sinh, theo thỏa thuận với bên ủy nhiệm và tuân thủ nguyên tắc tại khoản 1 Điều này.

## 2. Hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm

a) Hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm phải thể hiện đầy đủ các thông tin về bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm (tên, địa chỉ, mã số thuế, chứng thư số); thông tin về hoá đơn điện tử ủy nhiệm (loại hoá đơn, ký hiệu hoá đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hoá đơn ủy nhiệm (ghi rõ trách nhiệm thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn ủy nhiệm);

b) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lưu trữ văn bản ủy nhiệm và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

## 3. Thông báo với cơ quan thuế về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử

a) Việc ủy nhiệm được xác định là thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm sử dụng Mẫu số 01ĐKTD/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để thông báo với cơ quan thuế về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử, bao gồm cả trường hợp chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập hoá đơn điện tử theo thỏa thuận giữa các bên;

b) Bên ủy nhiệm điền thông tin của bên nhận ủy nhiệm, bên nhận ủy nhiệm điền thông tin của bên ủy nhiệm tại Mẫu số 01ĐKTD/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP như sau:

- Đối với bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm tại Phần 5 “*Danh sách chứng thư số sử dụng*” điền thông tin đầy đủ chứng thư số sử dụng của cả hai bên;

- Đối với bên nhận ủy nhiệm tại cột 5 Phần 6 “*Đăng ký ủy nhiệm lập hóa đơn*” điền thông tin tên, tổ chức ủy nhiệm và mã số thuế của bên ủy nhiệm.

## **Xử lý hóa đơn điện tử, bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế có sai sót trong một số trường hợp**

1. Đối với hóa đơn điện tử:

- a) Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải cấp lại mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử có sai sót cần xử lý theo hình thức điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì người bán được lựa chọn sử dụng Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để thông báo việc điều chỉnh cho từng hóa đơn có sai sót hoặc thông báo việc điều chỉnh cho nhiều hóa đơn điện tử có sai sót và gửi thông báo theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT đến cơ quan thuế bất cứ thời gian nào nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của kỳ kê khai thuế giá trị gia tăng phát sinh hóa đơn điện tử điều chỉnh;
- b) Trường hợp người bán lập hóa đơn khi thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP sau đó có phát sinh việc hủy hoặc chấm dứt việc cung cấp dịch vụ thì người bán thực hiện hủy hóa đơn điện tử đã lập và thông báo với cơ quan thuế về việc hủy hóa đơn theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP;
- c) Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có sai sót và người bán đã xử lý theo hình thức điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, sau đó lại phát hiện hóa đơn tiếp tục có sai sót thì các lần xử lý tiếp theo người bán sẽ thực hiện theo hình thức đã áp dụng khi xử lý sai sót lần đầu;
- d) Theo thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về việc kiểm tra hóa đơn điện tử đã lập có sai sót, trong đó ghi rõ căn cứ kiểm tra là thông báo Mẫu số 01/TB-RSĐT của cơ quan thuế (bao gồm thông tin số và ngày thông báo);
- đ) Trường hợp theo quy định hóa đơn điện tử được lập không có ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn có sai sót thì người bán chỉ thực hiện điều chỉnh mà không thực hiện hủy hoặc thay thế;
- e) Riêng đối với nội dung về giá trị trên hóa đơn có sai sót thì: điều chỉnh tăng (ghi dấu dương), điều chỉnh giảm (ghi dấu âm) đúng với thực tế điều chỉnh.

## 2. Đối với bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử:

- a) Sau thời hạn chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế, trường hợp thiếu dữ liệu hóa đơn điện tử tại bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế thì người bán gửi bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử bổ sung;
- b) Trường hợp bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế có sai sót thì người bán gửi thông tin điều chỉnh cho các thông tin đã kê khai trên bảng tổng hợp;

c) Việc điều chỉnh hóa đơn trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì phải điền đủ các thông tin: ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn vào cột 14 “thông tin hóa đơn liên quan” tại Mẫu 01/TH-HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (trừ trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ các thông tin ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn theo quy định tại khoản 14 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).

3. Việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế liên quan các hóa đơn điện tử điều chỉnh, thay thế (bao gồm cả hóa đơn điện tử bị hủy) thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

### **Hiệu lực thi hành**

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, các Thông tư, Quyết định của Bộ Tài chính sau đây hết hiệu lực thi hành:

- a) Quyết định số 30/2001/QĐ-BTC ngày 13/4/2001 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế;
- b) Thông tư số 191/2010/TT-BTC ngày 01/12/2010 hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hóa đơn vận tải;
- c) Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;
- d) Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính);
- đ) Quyết định số 1209/QĐ-BTC ngày 23/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế, Quyết định số 526/QĐ-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc mở rộng phạm vi thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế;
- e) Quyết định số 2660/QĐ-BTC ngày 14/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc gia hạn thực hiện Quyết định số 1209/QĐ-BTC ngày 23/6/2015;
- g) Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

h) Thông tư số 37/2017/TT-BTC ngày 27/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính);

i) Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử;

k) Thông tư số 88/2020/TT-BTC ngày 30/10/2020 sửa đổi, bổ sung Điều 26 Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử.

...

***b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:***

Ban Kế toán – Tài chính nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý. Trung tâm R&D, VNPT-IT, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Net, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media ... nghiên cứu để biết triển khai thực hiện.

**10. Thông tư số 02/2022/TT-BTTTT ngày 16/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2022.

***a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:***

**Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và nguyên tắc quản lý sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

2. Thông tư này chỉ áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa có mã số HS và mô tả sản phẩm, hàng hóa quy định tại Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

**Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Việt Nam.
2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Việt Nam.

### **Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2**

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hình thức quản lý được quy định như sau:
  - a) “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy” được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.
  - b) “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy” được quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.
2. Bộ Thông tin và Truyền thông rà soát, sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo từng thời kỳ, phù hợp với chính sách quản lý của Nhà nước.

### **Nguyên tắc quản lý sản phẩm, hàng hóa nhóm 2**

1. Việc quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông và các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
2. Sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 có tích hợp chức năng của sản phẩm, hàng hóa khác thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phải thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa được tích hợp.
3. Sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc đối tượng áp dụng của hai hay nhiều quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì phải thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định của các quy chuẩn kỹ thuật đó.
4. Trong trường hợp có quy chuẩn kỹ thuật đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy khác với quy định tại Thông tư này thì phải thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

5. Trong trường hợp có quy chuẩn kỹ thuật mới sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thì áp dụng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật mới.

### **Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

2. Thông tư số 11/2020/TT-BTTTT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 01/2021/TT-BTTTT ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2020/TT-BTTTT ngày 14 tháng 5 năm 2020 hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và đang còn thời hạn được tiếp tục áp dụng cho đến thời điểm có hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật mới thay thế quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn nêu tại Giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy.

### **Tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật và đo kiểm, thử nghiệm, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời những vấn đề vướng mắc và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ).

3. Trường hợp có văn bản thay thế Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành văn bản điều chỉnh mã số HS và mô tả hàng hóa đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

4. Trường hợp có vướng mắc về việc xác định mã số HS của mặt hàng nhập khẩu là sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này thì Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) phối hợp với Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) hướng dẫn, xử lý thống nhất./ban hành kèm theo Thông tư này để áp dụng đồng bộ, thống nhất.

**b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:**

Ban Công nghệ (Tập đoàn) nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý. VNPT- IT, VNPT-Net nghiên cứu thực hiện.

*Lưu ý:*

*Bản tin tóm tắt nội dung văn bản chỉ mang tính tổng hợp, để hiểu đầy đủ và chính xác quy định pháp luật, cần tìm đọc nội dung chi tiết toàn văn văn bản.*

**Phần 2: Các dự thảo VBPL của các Bộ đang lấy ý kiến góp ý:**

STT	Tên Dự thảo	Ngày lấy ý kiến	Trách nhiệm nghiên cứu, xem xét, có ý kiến
<b>BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>			
1	Dự thảo Thông tư Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ trưởng Bộ TT&TT quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu	Ngày bắt đầu 23/5/2022  Ngày hết hạn 23/7/2022	Ban Công nghệ, VNPT-IT
<b>BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>			
1	Dự thảo Thông tư Hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại	Ngày bắt đầu 16/5/2022  Ngày hết hạn 14/7/2022	Ban Tổ chức – Nhân lực
<b>BỘ TÀI CHÍNH</b>			
1	Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Ngày bắt đầu 06/6/2022  Ngày hết hạn 06/8/2022	Ban Kế toán – Tài chính



<b>BỘ KẾ HOẠCH – ĐẦU TƯ</b>			
1	Dự thảo Luật Đầu thầu (sửa đổi)	Ngày bắt đầu 15/6/2022  Ngày hết hạn 15/8/2022	Ban Kế hoạch – Đầu tư
2	Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.	Ngày bắt đầu 06/6/2022  Ngày hết hạn 08/6/2022	Ban Kế toán – Tài chính
3	Dự thảo Thông tư hướng dẫn chế độ thu, nộp và hạch toán các khoản đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đến năm 2025	Ngày bắt đầu 20/6/2022  Ngày hết hạn 20/8/2022	Ban Kế hoạch – Đầu tư

*Nếu đơn vị/cá nhân có ý kiến góp ý cho các Dự thảo đang được lấy ý kiến, xin truy cập trang thông tin điện tử của Bộ Thông Tin và Truyền thông để xem thông tin chi tiết và tham gia ý kiến; hoặc gửi ý kiến về Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ([hoabq@vnpt.vn](mailto:hoabq@vnpt.vn)) để tổng hợp.*

### **Phần 3: Các quy định của Tập đoàn ban hành trong tháng 6/2022.**

1. Bộ Quy trình quản lý tài sản áp dụng trên hệ thống phần mềm Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành kèm Quyết định số 444/QĐ-VNPT-KTTC-KHĐT-CN-CLG (Số eOffice: 409624);

*Các đơn vị/cá nhân trong phạm vi chuyên môn nghiệp vụ của mình, có trách nhiệm nghiên cứu và chấp hành quy định trên của Tập đoàn (khai thác văn bản từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Tập đoàn).*